

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIAI ĐOẠN TỪ 01/04/2018 ĐẾN 30/6/2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100)=110+120+130+140+150	100		177,808,707,877	108,086,144,964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		94,541,496,190	27,614,854,763
1. Tiền	111	V.01	94,541,496,190	27,614,854,763
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67,736,874,653	67,643,799,572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		47,212,619,548	48,026,463,674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	20,524,255,105	19,617,335,898
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15,530,337,034	12,464,210,629
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15,530,337,034	12,464,210,629
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	363,280,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	363,280,000
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		735,654,932,279	803,244,166,981
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
II. Tài sản cố định=221+224+227	220		229,206,947,323	231,062,082,403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	67,483,063,616	69,338,198,696
- Nguyên giá	222		155,350,405,375	155,674,463,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(87,867,341,759)	(86,336,265,296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	161,723,883,707	161,723,883,707
- Nguyên giá	228		161,793,413,280	161,793,413,280
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(69,529,573)	(69,529,573)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13,717,277,836	13,717,277,836
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13,717,277,836	13,717,277,836
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		447,659,178,568	510,126,998,975
1. Đầu tư vào công ty con	251		193,917,348,806	193,916,266,202
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		120,888,909,581	137,604,924,536
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		132,852,920,181	178,605,808,237
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13		
5. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		45,071,528,552	48,337,807,767
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	45,071,528,552	48,337,807,767
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		913,463,640,156	911,330,311,945
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		315,740,220,440	325,507,722,534
I. Nợ ngắn hạn	310		314,977,918,036	324,745,420,130
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13,090,295,640	12,147,239,504
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	81,865,925,669	86,504,780,146
4. Phải trả người lao động	314		14,602,514,156	14,110,789,480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1,393,868,293	1,174,878,576
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	205,010,332,208	205,968,270,615
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,063,851,141	6,888,330,881
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi và quản lý điều hành	322		(2,048,869,072)	(2,048,869,072)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		762,302,404	762,302,404
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

307445
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐỆT MÀ
GIÁ ĐÌNH
VI-TR HỒC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		762,302,404	762,302,404
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		597,723,419,716	585,822,589,411
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	597,723,419,716	585,822,589,411
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		627,389,556,647	627,389,556,647
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		11,207,302	
7. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
10. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		134,593,007	134,593,007
11. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		121,663,000	121,663,000
12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29,933,600,239)	(41,823,223,243)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(41,823,223,243)	(41,823,223,243)
- LNST chưa PP kỳ này	421b		11,889,623,004	
13. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		913,463,640,156	911,330,311,945

Số liệu báo cáo tài chính của giai đoạn công ty cổ phần sẽ được lập bắt đầu từ ngày 05/8/2016 theo giấy chứng nhận ĐKKD. Tuy nhiên, do công tác quyết toán giai đoạn chuyển thể từ DNNN sang công ty cổ phần chưa hoàn thành nên số liệu vốn và tài sản DNNN bàn giao cho công ty cổ phần chưa phải là số chính xác, vì thế số liệu báo cáo quyết toán tài chính từ ngày 6/8/2016 đến nay là số tạm tính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)

Lại Thị Thúy Nga

Phan Thị Phương

Lập ngày 18 Tháng 7 Năm 2018
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên)
LÊ HÙNG

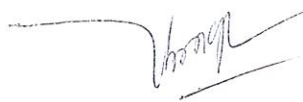
CÔNG TY CP DỆT MAY GIA ĐỊNH
BP: TC-KT

KẾT QUẢ KINH DOANH TỪ 01/04/2018 - 30/6/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	01/01-30/6/2018
	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	52,581,972,814.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		52,581,972,814
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	42,519,553,084.98
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10,062,419,729
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	72,454,221,220.00
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	62,516,889,654.00
_ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		49,069,247
8. Chi phí bán hàng	24		153,019,000.00
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,240,384,710.10
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		11,606,347,585
11. Thu nhập khác	31		580,565,158.00
12. Chi phí khác	32		297,289,739.04
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		283,275,419
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		11,889,623,004
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,889,623,004
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		

Số liệu báo cáo tài chính của giai đoạn công ty cổ phần sẽ được lập bắt đầu từ ngày 05/8/2016 theo giấy chứng nhận ĐKKD. Tuy nhiên, do công tác quyết toán giai đoạn chuyển thể từ DNNN sang công ty cổ phần chưa hoàn thành nên số liệu vốn và tài sản DNNN bàn giao cho công ty cổ phần chưa phải là số chính xác, vì thế số liệu báo cáo quyết toán tài chính từ ngày 6/8/2016 đến nay là số tạm tính.

Người lập biểu



Lai Thị Thúy Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHAN THỊ PHƯƠNG



Lập ngày 19 Tháng 7 Năm 2018
TỔNG GIÁM ĐỐC

LE HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/6/2018

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	01/04/18-30/6/18
1	2	3	4
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11,889,623,004
	2. Điều chỉnh các khoản		1,542,283,765
02	- Khấu hao tài sản cố định		1,531,076,463
03	- Các khoản dự phòng		
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		11,207,302
06	- Chi phí lãi vay		
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13,431,906,768
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		270,204,919
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(3,066,126,405)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(9,767,502,094)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3,266,279,215
13	- Tiền lãi vay đã trả		
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4,134,762,403
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		324,058,617
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62,467,820,407
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		62,791,879,024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		66,926,641,427
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		27,614,854,763
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	94,541,496,190

Số liệu báo cáo tài chính của giai đoạn công ty cổ phần sẽ được lập bắt đầu từ ngày 05/8/2016 theo giấy chứng nhận ĐKKD. Tuy nhiên, do công tác quyết toán giai đoạn chuyển thể từ DNNN sang công ty cổ phần chưa hoàn thành nên số liệu vốn và tài sản DNNN bàn giao cho công ty cổ phần chưa phải là số chính xác, vì thế số liệu báo cáo quyết toán tài chính từ ngày 6/8/2016 đến nay là số tạm tính.

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Lại Thị Thúy Nga

PHAN THỊ PHƯƠNG

